



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **826** /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày **06** tháng **3** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh và các xã, phường trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 05 (khóa XII) về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh về Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh, chi tiết theo **Phụ lục 01** đính kèm Quyết định này;

Điều chỉnh chỉ tiêu tốc độ tăng giá trị sản phẩm của 48/135 xã, phường trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh, chi tiết theo **Phụ lục 02** đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 và Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh. Đối với các nội dung khác không điều chỉnh vẫn thực hiện theo các Quyết định số 99/QĐ-UBND và số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và chủ tịch UBND của 48 xã, phường có tên tại Điều 1 Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân kỳ thời gian thực hiện tại phương án tăng trưởng năm 2026 của cơ quan, đơn vị, địa phương cho phù hợp, quyết tâm phấn đấu thực hiện hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng của tỉnh năm 2026 từ 10% trở lên. Trong đó:

- Các sở, ban, ngành khẩn trương rà soát, cập nhật phương án tăng trưởng năm 2026 của ngành, lĩnh vực quản lý, chi tiết đến cấp xã; xác định rõ các nhiệm vụ, dự án, sản phẩm chủ lực, dự địa tăng thêm, giải pháp đột phá để bảo đảm đóng góp thiết thực vào mục tiêu tăng trưởng chung của tỉnh năm 2026 đạt 10,2%; hoàn thành báo cáo UBND tỉnh và gửi Sở Tài chính tổng hợp **trước ngày 10/3/2026**.

- UBND các xã, phường liên quan nêu trên rà soát, cập nhật phương án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 theo chỉ tiêu điều chỉnh do UBND phê duyệt; cụ thể hóa bằng danh mục dự án, công trình, nguồn thu, các hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ lực trên địa bàn; xác định rõ dự địa tăng trưởng và giải pháp tổ chức thực hiện, bảo đảm sát thực tiễn và có khả năng triển khai ngay; hoàn thành báo cáo UBND tỉnh và gửi Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp **trước ngày 10/3/2026**.

Đồng thời, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và chủ tịch UBND các xã, phường phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao trách nhiệm trong quản lý, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp thuộc địa bàn nhằm thực hiện các nhiệm vụ đột phá với những giải pháp chiến lược, đảm bảo hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và PT, TH Gia Lai;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT.PVHCC, T3 *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh									Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh với mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 10% trở lên								Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Cả năm	Phân kỳ:							Cả năm	Phân kỳ:								
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Tốc độ tăng GRDP	%	Từ 8,8 - 9,4%, phần đầu trên	9,3 - 10,0	8,0 - 8,7	8,7 - 9,2	8,9 - 9,5	8,8 - 9,4	8,7 - 9,3	8,9 - 9,5	10,2	10,0	10,1	10,1	10,4	10,3	10,1	10,5		
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7 - 3,8	3,0 - 3,0	2,1 - 2,2	2,0 - 2,5	4,6 - 4,7	4,1 - 4,2	3,0 - 3,1	5,0 - 5,1	4,0	2,0	4,6	3,5	4,3	3,7	3,6	5,0	Sở Nông nghiệp & Môi trường	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6 - 12,8	12,3 - 13,3	12,3 - 13,2	12,3 - 13,2	11,5 - 12,4	11,3 - 12,3	11,9 - 12,9	11,6 - 12,6	15,0	13,4	16,0	14,7	15,2	14,3	14,6	16,2	Sở Công Thương, Sở Xây dựng	
	+ Công nghiệp	%	11,5 - 12,5	12,6 - 13,7	12,6 - 13,6	12,6 - 13,6	10,6 - 11,5	10,5 - 11,5	11,8 - 12,8	10,6 - 11,6	15,0	11,4	13,5	12,4	16,6	15,9	13,7	17,2	Sở Công Thương	
	+ Xây dựng	%	12,7 - 13,5	11,0 - 11,8	11,5 - 12,3	11,3 - 12,1	13,6 - 14,4	13,5 - 14,3	12,2 - 13,0	13,7 - 14,5	15,0	21,6	18,0	19,4	12,2	10,2	15,7	16,1	Sở Xây dựng	
	- Dịch vụ	%	9,9 - 10,4	10,4 - 10,9	9,0 - 9,5	9,7 - 10,2	10,1 - 10,6	10,0 - 10,5	9,8 - 10,3	10,2 - 10,7	11,0	11,2	11,3	11,3	10,7	10,8	11,1	10,7	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0 - 9,0	7,4 - 9,4	8,7 - 10,8	8,1 - 10,1	6,2 - 8,2	7,1 - 9,1	7,6 - 9,7	5,2 - 7,2	7,0	7,4	8,8	8,1	6,2	7,1	7,6	5,2	Sở Tài chính, Thuế tỉnh	
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	100								101,5									
2	Chỉ số sản xuất CN (IIP)	%	9,5 - 10,5	9,3 - 10,3	9,2 - 10,2	9,3 - 10,3	9,7 - 10,7	8,8 - 9,8	9,1 - 10,1	10,6 - 11,6	10,7	9,6	10,4	10,0	11,35	10,9	10,3	11,8	Thống kê tỉnh	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.100	1.054	837	1.891	1.209	527	2.418	682	3.500	1.190	945	2.135	1.365	595	2.730	770	Sở Công Thương	
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	27.871	6.279	7.062	13.341	14.530	7.131	20.472	7.399	32.297	7.274	8.182	15.456	16.841	8.264	23.720	8.577	Sở Tài chính	
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	27.082	6.087	6.858	12.945	14.137	6.929	19.875	7.208	31.508	7.082	7.979	15.061	16.447	8.062	23.123	8.385	Sở Tài chính, Thuế tỉnh	
	- Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	506	121	131	252	254	128	380	126	506	121	131	252	254	128	380	126	Chi cục Hải quan KV.XIV	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	218.700	61.236	50.301	111.537	107.163	50.301	161.838	56.862	220.000	61.600	50.600	112.200	107.800	50.600	162.800	57.200	Sở Công Thương	
6	Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách	15	4,2	4,5	8,7	6,3	4,3	13	2	15	4,1	4,5	8,6	6,4	4,4	13	2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
7	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	35.000	9.000	10.300	19.300	15.700	10.200	29.500	5.500	35.000	8.700	10.300	19.000	16.000	10.200	29.200	5.800	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	



PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị sản phẩm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh (%)	Tổng giá trị sản phẩm điều chỉnh (%)
1	Phường Quy Nhơn	11,78	11,98
	Khu vực I	1,24	1,24
	Khu vực II	12,22	12,62
	Công nghiệp	11,34	11,93
	Xây dựng	14,08	14,08
	Khu vực III	13,74	13,74
2	Phường Quy Nhơn Đông	11,04	13,15
	Khu vực I	3,90	3,90
	Khu vực II	11,85	13,37
	Công nghiệp	12,24	12,24
	Xây dựng	10,51	17,31
	Khu vực III	9,55	13,12
3	Phường Quy Nhơn Tây	10,18	10,33
	Khu vực I	2,09	2,09
	Khu vực II	11,41	11,62
	Công nghiệp	11,75	12,05
	Xây dựng	10,53	10,53
	Khu vực III	7,29	7,29
4	Phường Quy Nhơn Nam	11,51	13,46
	Khu vực I	2,13	2,13
	Khu vực II	12,38	13,48
	Công nghiệp	11,48	11,48
	Xây dựng	15,10	19,55
	Khu vực III	10,52	13,96
5	Phường Quy Nhơn Bắc	11,75	12,29
	Khu vực I	1,94	1,94
	Khu vực II	13,31	13,31
	Công nghiệp	12,95	12,95
	Xây dựng	14,31	14,31
	Khu vực III	8,71	10,37
6	Xã Nhơn Châu	8,50	9,07
	Khu vực I	5,16	6,13
	Khu vực II	5,44	5,60
	Công nghiệp	6,60	6,79
	Xây dựng	3,16	3,25
	Khu vực III	8,61	9,17
7	Phường Bồng Sơn	10,81	11,00
	Khu vực I	3,43	3,43
	Khu vực II	10,28	10,42
	Công nghiệp	7,43	7,43
	Xây dựng	14,44	14,77
	Khu vực III	13,12	13,43
8	Phường Tam Quan	9,99	10,37

	Khu vực I	2,68	2,68
	Khu vực II	11,45	11,45
	<i>Công nghiệp</i>	9,49	9,49
	<i>Xây dựng</i>	14,88	14,88
	Khu vực III	9,03	10,41
9	Phường Hoài Nhơn Đông	9,99	10,34
	Khu vực I	3,70	3,70
	Khu vực II	51,19	51,19
	<i>Công nghiệp</i>	12,46	12,46
	<i>Xây dựng</i>	85,79	85,79
	Khu vực III	10,68	12,14
10	Phường Hoài Nhơn Tây	7,43	8,61
	Khu vực I	2,35	2,80
	Khu vực II	8,76	12,81
	<i>Công nghiệp</i>	5,99	14,30
	<i>Xây dựng</i>	12,51	10,80
	Khu vực III	10,78	9,80
11	Phường Hoài Nhơn Nam	9,51	9,80
	Khu vực I	3,09	3,09
	Khu vực II	10,66	11,12
	<i>Công nghiệp</i>	9,37	9,37
	<i>Xây dựng</i>	12,54	13,65
	Khu vực III	9,60	9,60
12	Xã Hoài Ân	9,05	9,50
	Khu vực I	3,62	3,62
	Khu vực II	9,87	11,21
	<i>Công nghiệp</i>	8,92	9,67
	<i>Xây dựng</i>	10,36	12,00
	Khu vực III	12,71	12,71
13	Xã Phù Mỹ	9,21	10,12
	Khu vực I	1,14	1,14
	Khu vực II	11,79	13,76
	<i>Công nghiệp</i>	10,77	12,70
	<i>Xây dựng</i>	16,66	18,86
	Khu vực III	10,32	10,68
14	Xã Bình Dương	8,49	12,33
	Khu vực I	2,58	3,40
	Khu vực II	9,54	18,28
	<i>Công nghiệp</i>	9,57	17,70
	<i>Xây dựng</i>	9,32	22,00
	Khu vực III	11,07	9,70
15	Xã Phù Mỹ Đông	10,50	10,90
	Khu vực I	2,23	2,23
	Khu vực II	69,83	73,64
	<i>Công nghiệp</i>	10,74	10,74
	<i>Xây dựng</i>	176,72	187,43
	Khu vực III	12,80	12,80
16	Xã Phù Mỹ Bắc	7,31	7,61
	Khu vực I	3,30	3,30

	Khu vực II	12,90	14,09
	<i>Công nghiệp</i>	13,42	13,42
	<i>Xây dựng</i>	12,55	14,54
	Khu vực III	10,68	10,68
17	Xã Tây Sơn	9,56	10,00
	Khu vực I	2,97	2,97
	Khu vực II	10,69	11,44
	<i>Công nghiệp</i>	10,24	10,52
	<i>Xây dựng</i>	11,79	13,69
	Khu vực III	8,95	9,00
18	Xã Bình An	8,11	8,87
	Khu vực I	4,53	4,53
	Khu vực II	9,60	10,82
	<i>Công nghiệp</i>	7,58	9,37
	<i>Xây dựng</i>	13,93	13,93
	Khu vực III	9,45	10,14
19	Xã Cát Tiến	9,33	9,86
	Khu vực I	2,37	2,37
	Khu vực II	16,72	17,99
	<i>Công nghiệp</i>	7,57	7,57
	<i>Xây dựng</i>	17,91	19,34
	Khu vực III	9,49	9,49
20	Xã Đề Gi	10,02	10,22
	Khu vực I	2,55	2,55
	Khu vực II	48,14	49,61
	<i>Công nghiệp</i>	8,51	8,51
	<i>Xây dựng</i>	76,09	78,59
	Khu vực III	12,10	12,10
21	Xã Hòa Hội	9,71	10,95
	Khu vực I	3,50	3,50
	Khu vực II	12,28	14,28
	<i>Công nghiệp</i>	10,64	11,63
	<i>Xây dựng</i>	16,75	21,49
	Khu vực III	9,36	9,36
22	Phường An Nhơn Nam	10,53	11,21
	Khu vực I	3,53	3,53
	Khu vực II	10,56	11,29
	<i>Công nghiệp</i>	10,22	10,98
	<i>Xây dựng</i>	18,31	18,31
	Khu vực III	13,58	13,58
23	Xã Tuy Phước	9,92	10,41
	Khu vực I	2,59	2,59
	Khu vực II	11,51	11,94
	<i>Công nghiệp</i>	11,24	11,24
	<i>Xây dựng</i>	11,89	12,93
	Khu vực III	9,75	10,52
24	Xã Tuy Phước Đông	7,54	8,31
	Khu vực I	2,10	2,10
	Khu vực II	14,30	14,30

	Công nghiệp	12,38	12,38
	Xây dựng	17,71	17,71
	Khu vực III	7,14	9,59
25	Xã Tuy Phước Tây	9,07	9,43
	Khu vực I	2,83	2,83
	Khu vực II	10,59	11,11
	Công nghiệp	9,48	9,48
	Xây dựng	29,50	38,77
	Khu vực III	7,97	7,97
26	Phường Pleiku	8,83	13,40
	Khu vực I	2,04	6,50
	Khu vực II	11,45	14,53
	Công nghiệp	11,00	15,00
	Xây dựng	12,97	12,97
	Khu vực III	6,09	12,30
27	Phường Hội Phú	9,62	11,14
	Khu vực I	4,90	4,90
	Khu vực II	12,20	12,20
	Công nghiệp	11,41	11,41
	Xây dựng	12,94	12,94
	Khu vực III	8,34	10,81
28	Phường Thống Nhất	9,60	12,21
	Khu vực I	5,74	5,74
	Khu vực II	13,32	13,32
	Công nghiệp	13,47	13,47
	Xây dựng	12,79	12,79
	Khu vực III	7,99	11,98
29	Phường Diên Hồng	10,26	12,12
	Khu vực I	4,96	4,96
	Khu vực II	13,70	13,70
	Công nghiệp	13,72	13,72
	Xây dựng	13,62	13,62
	Khu vực III	8,12	11,25
30	Phường An Phú	10,15	11,04
	Khu vực I	5,70	5,70
	Khu vực II	12,22	12,22
	Công nghiệp	11,88	11,88
	Xây dựng	14,20	14,20
	Khu vực III	7,97	10,19
31	Xã Biển Hồ	8,15	10,18
	Khu vực I	5,88	5,88
	Khu vực II	10,56	10,56
	Công nghiệp	10,20	10,20
	Xây dựng	13,61	13,61
	Khu vực III	8,43	11,17
32	Xã Gào	7,66	9,17
	Khu vực I	5,17	5,17
	Khu vực II	11,55	51,80
	Công nghiệp	10,86	86,13

	<i>Xây dựng</i>	13,80	13,80
	Khu vực III	8,24	8,24
33	Phường An Khê	10,01	10,99
	Khu vực I	3,82	3,82
	Khu vực II	11,39	11,50
	<i>Công nghiệp</i>	9,46	9,46
	<i>Xây dựng</i>	38,39	39,99
	Khu vực III	8,20	11,12
34	Xã Kông Bờ La	7,65	8,31
	Khu vực I	6,01	6,62
	Khu vực II	9,14	11,75
	<i>Công nghiệp</i>	8,35	12,82
	<i>Xây dựng</i>	9,35	11,47
	Khu vực III	9,68	9,68
35	Xã Đak Đoa	8,97	10,66
	Khu vực I	5,04	5,04
	Khu vực II	18,99	25,04
	<i>Công nghiệp</i>	7,45	7,45
	<i>Xây dựng</i>	21,73	29,22
	Khu vực III	8,81	10,42
36	Xã Kon Gang	7,37	7,42
	Khu vực I	6,20	6,20
	Khu vực II	13,59	14,21
	<i>Công nghiệp</i>	8,01	12,40
	<i>Xây dựng</i>	14,50	14,50
	Khu vực III	11,05	11,05
37	Xã KĐang	5,49	6,38
	Khu vực I	4,04	4,80
	Khu vực II	13,60	16,49
	<i>Công nghiệp</i>	12,00	13,50
	<i>Xây dựng</i>	14,13	17,50
	Khu vực III	11,86	12,50
38	Xã Ia Chía	5,89	9,10
	Khu vực I	4,57	4,57
	Khu vực II	14,65	130,97
	<i>Công nghiệp</i>	8,62	8,62
	<i>Xây dựng</i>	14,97	137,59
	Khu vực III	9,04	9,04
39	Xã Ia O	12,69	13,55
	Khu vực I	5,48	5,48
	Khu vực II	14,32	15,47
	<i>Công nghiệp</i>	14,37	14,37
	<i>Xây dựng</i>	12,41	63,62
	Khu vực III	12,28	12,28
40	Xã Chơ Long	8,76	9,14
	Khu vực I	5,07	5,60
	Khu vực II	14,07	14,28
	<i>Công nghiệp</i>	14,81	14,91
	<i>Xây dựng</i>	13,22	13,56

	Khu vực III	12,35	12,56
41	Xã Ia Pnôn	6,30	10,60
	Khu vực I	4,12	4,12
	Khu vực II	12,95	132,12
	<i>Công nghiệp</i>	10,43	10,43
	<i>Xây dựng</i>	13,05	137,18
	Khu vực III	10,66	10,66
42	Xã Ia Đom	7,59	10,56
	Khu vực I	4,46	4,46
	Khu vực II	13,19	30,71
	<i>Công nghiệp</i>	12,87	12,87
	<i>Xây dựng</i>	13,42	43,36
	Khu vực III	9,72	9,72
43	Xã Ia Nan	7,87	11,86
	Khu vực I	4,96	4,96
	Khu vực II	12,50	37,77
	<i>Công nghiệp</i>	12,62	12,62
	<i>Xây dựng</i>	12,14	112,71
	Khu vực III	11,20	11,20
44	Xã Ia Puch	5,55	8,75
	Khu vực I	5,11	5,11
	Khu vực II	11,22	747,06
	<i>Công nghiệp</i>	0,00	0,00
	<i>Xây dựng</i>	11,22	747,06
	Khu vực III	11,88	11,88
45	Xã Ia Mờ	6,14	10,09
	Khu vực I	5,47	5,47
	Khu vực II	11,13	363,30
	<i>Công nghiệp</i>	10,64	10,64
	<i>Xây dựng</i>	13,37	1.993,56
	Khu vực III	9,62	9,62
46	Xã Pờ Tó	6,47	8,26
	Khu vực I	4,50	7,68
	Khu vực II	10,87	9,87
	<i>Công nghiệp</i>	9,59	14,01
	<i>Xây dựng</i>	12,18	5,66
	Khu vực III	10,34	9,33
47	Xã Ia Hiao	8,27	8,60
	Khu vực I	4,99	5,72
	Khu vực II	12,06	12,06
	<i>Công nghiệp</i>	9,80	9,80
	<i>Xây dựng</i>	12,51	12,51
	Khu vực III	10,40	10,40
48	Xã Ia Hnú	8,37	8,68
	Khu vực I	5,25	6,30
	Khu vực II	12,29	11,08
	<i>Công nghiệp</i>	12,08	10,99
	<i>Xây dựng</i>	12,83	11,30
	Khu vực III	10,71	10,74